

5 ĐỀ TOÁN ÔN TẬP HÈ LỚP 5 LÊN LỚP 6 – CÓ ĐÁP ÁN

ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM.

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Chữ số 8 trong số thập phân 47, 083 có giá trị là:

- A. 8 phần mười B. 8 phần trăm C. 8 đơn vị D. 8 phần nghìn

Câu 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của $9\text{m}^3 5\text{dm}^3 = \dots\dots\text{dm}^3$ là:

- A. 950 B. 9005 C. 9500 D. 905

Câu 3. Phân số $\frac{1}{8}$ được viết dưới dạng tỉ số phần trăm là:

- A. 0,125% B. 1,25% C. 12,5% D. 125%

Câu 4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của 12 phút =giờ là:

- A. 0,1 B. 0,2 C. 0,3 D. 0,4

Câu 5. Tìm y biết, $y : 6,7 = 13,2$

- A. 76,98 B. 88,44 C. 99,22 D. 111,22

Câu 6. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của 4,5 giờ =giờ.....phút

- A. 4 giờ 5 phút B. 4 giờ 15 phút C. 4 giờ 30 phút D. 4 giờ 10 phút

Câu 7. Một hình tam giác vuông có độ dài hai cạnh góc vuông là 12cm và 10cm. Diện tích tam giác đó là:

- A. 120 cm² B. 100 cm² C. 50 cm² D. 60 cm²

Câu 8. Hình lập phương có cạnh 5cm. Thể tích hình lập phương đó là:

- A. 512cm³ B. 125cm³ C. 384cm³ D. 521cm³

Câu 9. Số thích hợp điền vào chỗ chấm của 12km/giờ =m/phút là:

- A. 120 B. 20 C. 200 D. 2000

Câu 10. Lúc 8 giờ 25 phút một xe máy đi từ điểm A với vận tốc 30 km/giờ đến 9 giờ kém 5 phút cùng ngày một ô tô cũng đi từ điểm A với vận tốc 50 km/giờ cùng chiều với xe máy. Hỏi ô tô đuổi kịp xe máy lúc mấy giờ ?

- A. 11 giờ 5 phút B. 1 giờ 20 phút C. 9 giờ 40 phút D. 10 giờ 15 phút

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$$347,68 + 49,54$$

$$935,62 - 419,76$$

$$218,07 \times 5,6$$

$$88,2 : 36$$

.....			
.....			
.....			
.....			
.....			

Câu 12. Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 54 km/giờ. Cùng lúc đó một xe máy đi từ B đến A với vận tốc 36km/giờ. Hỏi sau mấy giờ ô tô gặp xe máy, biết quãng đường AB dài 144km ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 13. Một mảnh đất hình thang có đáy bé 8,5m, đáy lớn 15m. Sau khi mở rộng đáy lớn thêm 3 m thì diện tích mảnh đất tăng thêm $7,5 \text{ m}^2$. Tính diện tích mảnh đất hình thang khi chưa mở rộng?

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 2

I. TRẮC NGHIỆM: Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số thập phân gồm: không đơn vị, một phần nghìn là?

- A. 0,001 B. 0,01 C. 0,100 D. 0,1

Câu 2. $\frac{1}{4} \text{ m}^3 = \dots\dots\dots \text{dm}^3$

- A. 0,25 B. 25 C. 250 D. 2500

Câu 3. $16,54 \text{ m}^3 = \dots\dots\dots \text{cm}^3$

- A. 16 540 000 B. 1 654 000 C. 16 540 D. 1654

Câu 4. Biết 95% của một số là 475. Vậy $\frac{1}{5}$ của số đó là?

- A. 19 B. 15 C. 95 D. 100

Câu 5. 9 giờ 35 phút + 8 giờ 48 phút = ?

- A. 17 giờ 23 phút B. 18 giờ 23 phút
C. 18 giờ 83 phút D. 18 giờ 33 phút

Câu 6. Một cái hộp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 5 dm, chiều rộng 4dm, chiều cao 2dm. Hỏi có thể xếp được bao nhiêu hình lập phương 1dm^3 để đầy cái hộp đó?

- A. 20 hình B. 36 hình C. 40 hình D. 76 hình

Câu 7. Một cái bể kính nuôi cá dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 1m, chiều rộng 40 cm, chiều cao 60cm, thì có thể tích là?

- A. $0,24\text{cm}^3$ B. $0,24 \text{ m}^3$ C. 2400 m^3 D. 24 m^3

Câu 8. Một người đi xe máy trong 15 phút với vận tốc 27,6 km/giờ. Tính quãng đường đi được của người đó?

- A. 0,69 km B. 6,9 km C. 69 km D. 460m

Câu 9. Một con khỉ chạy được 640m trong 1 phút 20 giây. Tính vận tốc chạy của con khỉ đối với đơn vị đo là m/giây.

- A. 8m/giây B. 10m/giây C. 32m/giây D. 80m/giây

Câu 10. Một bác nông dân trồng xong 1 luống rau hết 1 giờ 12 phút. Lần thứ nhất bác trồng được 5 luống. Lần thứ hai bác trồng được 7 luống. Hỏi cả hai lần bác trồng mất bao nhiêu thời gian?

A. 14, 5 giờ

C. 14 giờ 24 phút

B. 13 giờ 24 phút

D. 13 giờ 44 phút

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$$48,97 + 62,3$$

$$525,32 - 146,45$$

$$5,4 \times 6,57$$

$$234,08 : 7,6$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 12. Một lâm trường đã bán được 630m^3 gỗ và số gỗ đã bán đó bằng 10,5% tổng số gỗ đã khai thác được của lâm trường. Hỏi lâm trường đó đã khai thác được tất cả bao nhiêu mét khối gỗ?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 13: Cho hình thang ABCD có đáy nhỏ $AB = \frac{1}{3}$ đáy lớn CD. Hai đường chéo AC và DB cắt nhau ở O. Biết diện tích tam giác $AOB = 6\text{ cm}^2$. Tính diện tích hình thang ABCD?

.....

.....

.....

ĐỀ 3

I. TRẮC NGHIỆM:

A. Chọn phương án trả lời đúng

Câu 1. Chữ số 2 trong số thập phân 817,274 có giá trị là:

- A. $\frac{2}{1000}$ B. $\frac{2}{100}$ C. $\frac{2}{10}$ D. 2

Câu 2. $0,00836 \text{ m}^3 = \dots\dots\dots \text{cm}^3$. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. 8,36 B. 836 C. 8360 D. 83600

Câu 3. Giá trị của biểu thức: $(\frac{32}{60} - \frac{2}{5}) : 3$ là:

- A. $\frac{1}{45}$ B. $\frac{2}{15}$ C. $\frac{2}{45}$ D. $\frac{1}{15}$

Câu 4. Kết quả phép nhân : 3,4 phút x 4 là:

- A. 13, 6 phút B. 136 phút C. 13, 4 phút D. 13 phút 6 giây

Câu 5. 0,005% được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. $\frac{5}{10000}$ B. $\frac{5}{100}$ C. $\frac{5}{1000}$ D. $\frac{5}{100000}$

Câu 6. Một hình tam giác vuông có diện tích $19,5 \text{ cm}^2$. Biết độ dài một cạnh góc vuông của tam giác đó là 5cm. Độ dài cạnh góc vuông còn lại là:

- A. 1,9 cm B. 19 cm C. 7,8 cm D. 3,9 cm

Câu 7. Hình chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 4cm, chiều cao 0,3 dm thì thể tích là:

- A. 60 cm^3 B. 54 cm^3 C. 27 m^3 D. $0,6 \text{ cm}^3$

Câu 8. Một hình thang có diện tích 400 m^2 , tổng độ dài hai đáy là 40m. Chiều cao của hình thang là:

- A. 20m B. 10m C. 15m D. 30m

B. Điền đáp số vào chỗ chấm cho thích hợp

Câu 9. Một ca nô đi xuôi dòng sông từ A đến B với vận tốc 15km/giờ. Biết vận tốc dòng nước là 2km/giờ và ca nô đi ngược dòng từ B đến A hết 1 giờ 30 phút. Tính độ dài quãng đường từ A đến B.

.....

Câu 10. Một chiếc bàn giáo viên có mặt hình chữ nhật, chiều dài 1,25m, chiều rộng 0,85m. Người ta phủ chiếc khăn bàn hình chữ nhật lên mặt bàn và trùm đều xung quanh xuống phía chân bàn sao cho mỗi mép khăn cách mặt bàn là 20cm. Tính diện tích khăn trải bàn đó?

.....

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$352,87 + 78,459$

$98,5 - 49,56$

$2,75 \times 4.03$

$142,45 : 35$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 12. Hai tỉnh A và B cách nhau 246,5 km. Một người đi xe máy từ A đến B với vận tốc 47,5 km/ giờ, một xe ô tô đi từ B đến A với vận tốc 50,5 km/giờ. Hỏi:

- Sau khi đi 1 giờ 30 phút hai xe còn cách nhau bao nhiêu ki-lô-mét?
- Nếu ô tô xuất phát lúc 6 giờ 30 phút, xe máy xuất phát lúc 7 giờ 30 phút thì đến mấy giờ chúng sẽ gặp nhau?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 13: Một mảnh vườn hình chữ nhật chiều dài 80m, chiều rộng 40m. Nhà trường dự tính làm 4 luống hoa bằng nhau, hình chữ nhật. Xung quanh các luống hoa đều có đường đi rộng 3m. Em hãy vẽ thiết kế 4 luống hoa sao cho diện tích mỗi luống hoa lớn nhất và tính diện tích 4 luống hoa đó?

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 4

I. TRẮC NGHIỆM:

A. Chọn phương án trả lời đúng

Câu 1. Phân số $\frac{3}{5}$ viết dưới dạng số thập phân nào?

- A. 0,06 B. 0,6 C. 0,5 D. 0,3

Câu 2. $\frac{2}{3}$ giờ =phút

- A. 20 phút B. 12 phút C. 0,40 phút D. 40 phút

Câu 3. Trong số 125,348 chữ số 8 thuộc hàng:

- A. Hàng phần nghìn B. Hàng trăm C. Hàng đơn vị D. Hàng phần trăm.

Câu 4. $3,2 \text{ m}^3 = \dots\dots\dots \text{dm}^3$

- A. 320dm B. 3200dm³ C. 32dm³ D. 3200dm³

Câu 5. Biết $\frac{3}{10}$ của một số là 6. Số đó là:

- A. 180 B. 1,8 C. 20 D. 2

Câu 6. $2\frac{7}{10} \text{ km}^2 = \dots\dots\dots \text{ha}$

- A. 27ha B. 7ha C. 270ha D. 2700ha

Câu 7. Thể tích hình hộp chữ nhật có thể tích $1,8 \text{ cm}^3$. Đáy bể có chiều dài cạnh 1,5 cm, chiều rộng 0,8 cm. Tính chiều cao của bể?

- A. 15cm B. 1,5cm C. 1,2cm D. 1,5m

Câu 8. Diện tích hình tròn có bán kính 2cm là:

- A. 6,28cm B. $6,28\text{cm}^2$ C. $12,56\text{cm}^2$ D. $12,56\text{m}^2$

Câu 9. Khoảng thời gian từ lúc 5 giờ kém 15 phút đến 8 giờ kém 25 phút là:

- A. 2 giờ 50 phút B. 1 giờ 55 phút
C. 2 giờ 55 phút D. 13 giờ 40 phút

Câu 10. Một người đi xe máy từ địa điểm A đến địa điểm B để họp. Nếu người đó đi với vận tốc 30km/giờ thì đến B chậm mất 2,5 giờ. Nếu đi với vận tốc 40km/giờ thì đến B chậm nhất 1,5 giờ. Quãng đường từ địa điểm A đến địa điểm B dài là:

- A. 120 B. 120km C. 150km D. 35 km

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$$546,54 + 5,897$$

$$233,47 - 47,9$$

$$307,6 \times 3,05$$

$$11,628 : 57$$

.....			
.....			
.....			
.....			
.....			

Câu 12. Lúc 6 giờ một ô tô chở hàng đi từ A với vận tốc 45km/giờ. Đến 8 giờ, một ô tô du lịch cũng đi từ A với vận tốc 60km/giờ và đi cùng chiều với ô tô chở hàng. Hỏi đến mấy giờ ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

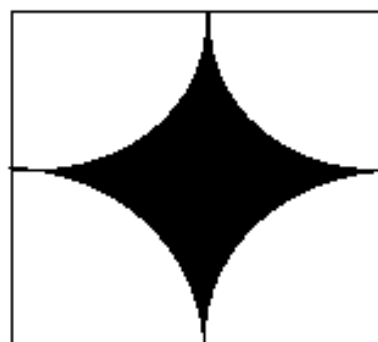
.....

.....

.....

.....

Câu 13: Tìm diện tích phần tô đậm biết cạnh hình vuông là 8cm.



ĐỀ 5

I. TRẮC NGHIỆM:

A. Chọn phương án trả lời đúng

Câu 1. Chữ số 2 trong số thập phân 196,724 có giá trị là:

- A. $\frac{2}{10}$ B. $\frac{2}{100}$ C. $\frac{2}{1000}$ D. 20

Câu 2. Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $650\text{kg} = \dots\dots\dots\text{tấn}$ là:

- A. 65 B. 6,5 C. 0,65 D. 0,065

Câu 3. Phân số $\frac{4}{5}$ viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 4,5 B. 8,0 C. 0,45 D. 0,8

Câu 4. Số thích hợp viết vào chỗ chấm để $2068\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{m}^3$

- A. 0,2068 B. 2,068 C. 0,268 D. 20,68

Câu 5. Kết quả của phép tính $10,1 : 0,01$ là:

- A. 0,101 B. 1,01 C. 101 D. 1,010

Câu 6. Từ 9 giờ kém 10 phút đến 9 giờ 30 phút có:

- A. 10 phút B. 20 phút C. 30 phút D. 40 phút

Câu 7. Hình lập phương có cạnh 1,5 dm thì thể tích là:

- A. $13,5\text{ dm}^3$ B. $3,375\text{dm}^3$ C. $3,375\text{dm}^2$ D. $33,75\text{dm}^3$

Câu 8. Một hình tam giác có độ dài đáy 2,1cm, chiều cao 4cm thì diện tích là:

- A. $4,2\text{cm}^2$ B. 42cm^2 C. $8,4\text{cm}^2$ D. 42 cm

B. Điền kết quả vào đáp số

Câu 9. Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có thể tích $1,44\text{ m}^3$. Lượng nước trong bể bằng 75% thể tích bể. Hỏi trong bể có bao nhiêu lít nước?

Đáp số:.....

Câu 10. Một người đi bộ trung bình 10 phút đi được 725m. Hỏi với mức đi như vậy thì trong $\frac{4}{5}$ giờ người đó đi được bao nhiêu mét?

Đáp số:.....

II. TỰ LUẬN

Câu 11. Đặt tính rồi tính

$$318,72 + 486,28$$

.....
.....
.....
.....
.....

$$545,8 - 358,25$$

.....
.....
.....
.....
.....

$$258,3 \times 1,05$$

.....
.....
.....
.....
.....

$$63,36 : 18$$

.....
.....
.....
.....
.....

Câu 12. Một ca nô đi với vận tốc 21,6km/giờ khi nước lặng, vận tốc của dòng nước là 3,6 km/giờ.

a) Nếu ca nô đi xuôi dòng từ A thì sau 2 giờ sẽ đến B. Tính quãng đường AB?

b) Nếu ca nô trở về từ B sau bao lâu sẽ đến A?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 13: Thửa ruộng hình thang có diện tích 1155m^2 và có đáy bé kém đáy lớn 33m. Người ta kéo dài đáy bé thêm 20m và kéo dài đáy lớn thêm 5m về cùng một phía để được hình thang mới. Diện tích hình thang mới này bằng diện tích của một nửa hình chữ nhật có chiều dài là 51m và chiều rộng 30m. Tìm đáy lớn, đáy bé của thửa ruộng hình thang ban đầu?

.....
.....
.....

GỢI Ý- ĐÁP ÁN

ĐỀ 1

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	B	C	B	B	C	D	B	C	C
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận

Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 397,22

Nhân: 1221,192

Trừ: 515,86

Chia: 2,45

Câu 12: (2 điểm)

Tổng vận tốc của ô tô và xe máy là:

$$54 + 36 = 90 \text{ (km/ giờ)} \quad \text{(1 điểm)}$$

Thời gian đi để ô tô gặp xe máy là:

$$144 : 90 = 1,6 \text{ (giờ)} \quad \text{(1 điểm)}$$

Đáp số : 1,6 giờ

Câu 13 : (1 điểm)

Chiều cao của mảnh đất hình thang là:

$$7,5 \times 2 : 3 = 5 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất hình thang khi chưa mở rộng là:

$$(15 + 8,5) \times 5 : 2 = 58,75 \text{ (m}^2 \text{)}$$

Đáp số : 58, 75m²

ĐỀ 2

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	C	A	D	B	C	B	B	A	C
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận

Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 111,27

Nhân: 35,478

Trừ: 378,87

Chia: 30.8

Câu 12: (2 điểm)

Lâm trường đã khai thác được tất cả số mét khối gỗ là:

$$630:10,5 \times 100 = 6000 \text{ (m}^3\text{)} \quad (2 \text{ điểm })$$

Đáp số: 6000m³

ĐỀ 3

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	C	C	A	D	C	A	A	16,5 km	2,0625m ²
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận

Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 431,329 Nhân: 11,0825 Trừ: 48,94 Chia: 4,07

Câu 12: (2 điểm)

a) Đổi 1 giờ 30 phút = 1,5 giờ 0,25 điểm

Tổng vận tốc của hai ô tô là:

$47,5 + 50,5 = 98$ (km/giờ) 0,25 điểm

Sau 1 giờ 30 phút cả hai ô tô đi được quãng đường là:

$98 \times 1,5 = 147$ (km) 0,25 điểm

Sau 1 giờ 30 phút hai xe còn cách nhau quãng đường là:

$246,5 - 147 = 99,5$ (km) 0,25 điểm

b) Đến 7 giờ 30 phút xe ô tô cách xe máy là:

$246,5 - 50,5 = 196$ (km) 0,25 điểm

Vậy thời gian để ô tô gặp xe máy trên quãng đường này là:

$196 : 98 = 2$ (giờ) 0,25 điểm

Thời điểm hai xe gặp nhau là:

7 giờ 30 phút + 2 giờ = 9 giờ 30 phút 0,25 điểm

Đáp số: a) 99,5 km
b. 9 giờ 30 phút 0,25 điểm

Câu 13 : (1 điểm) * Vẽ hình

Nhìn vào hình vẽ ta thấy, chiều dài một luống hoa là:

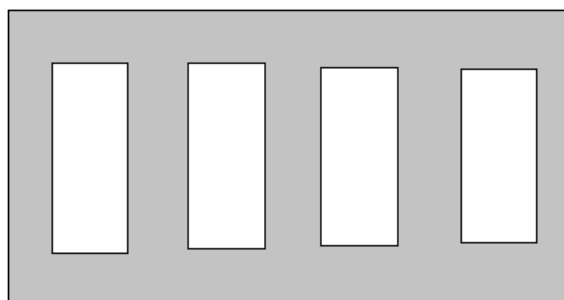
$40 - 3 \times 2 = 34$ (m) 0,25 điểm

Chiều rộng một luống hoa là:

$(80 - 3 \times 5) : 4 = 16,25$ (m) 0,25 điểm

Diện tích 4 luống hoa lớn nhất là:

$34 \times 16,25 \times 4 = 2210$ (m²) Đáp số: 2210 m²



ĐỀ 4

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	B	D	A	D	C	C	B	C	A	B
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận

Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 552,437 Nhân: 938,18 Trừ: 185,57 Chia: 0,204

Câu 12: (2 điểm)

Hiệu vận tốc của ô tô du lịch và ô tô chở hàng là:

$$60 - 45 = 15 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian ô tô chở hàng đã đi được là:

$$8 - 6 = 2 \text{ (giờ)}$$

Quãng đường ô tô chở hàng đã đi trước khi ô tô du lịch xuất phát là:

$$45 \times 2 = 90 \text{ (km)}$$

Thời gian đi để ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng là:

$$90 : 15 = 6 \text{ (giờ)}$$

Ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng lúc:

$$8 + 6 = 14 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 14 giờ

Câu 13 : (1 điểm)

Diện tích hình vuông là:

$$8 \times 8 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Bán kính hình tròn là:

$$8 : 2 = 4 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình tròn là:

$$4 \times 4 \times 3,14 = 50,24 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích phần gạch chéo là:

$$64 - 50,24 = 13,76 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 13,76 cm²

ĐỀ 5

I. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	A	C	D	B	D	D	B	A	1080 l	3480m
Điểm	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5

II. Tự luận

Câu 11: (2 điểm) (Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm)

Cộng: 805

Nhân: 271,215

Trừ: 187,55

Chia: 3,52

Câu 12: (2 điểm)

a) Vận tốc của ca nô khi xuôi dòng là:

$$21,6 + 3,6 = 25,2 \text{ (km/giờ)}$$

Quãng đường AB là:

$$25,2 \times 2 = 50,4 \text{ (km)}$$

b) Vận tốc của ca nô khi trở về từ B là:

$$21,6 - 3,6 = 18 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian ca nô đi từ B về A là:

$$50,4 : 18 = 2,8 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: a) 50,4 km

b) 2, 8 giờ

Câu 13 : (1 điểm)

Diện tích của hình chữ nhật là:

$$51 \times 30 = 1530 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình thang mở rộng thêm là:

$$1530 : 2 = 765 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chiều cao của thửa ruộng hình thang là:

$$765 \times 2 : (20+5) = 61,2 \text{ (m)}$$

Tổng độ dài hai đáy của thửa ruộng hình thang ban đầu là

$$1530 \times 2 : 61,2 = 50 \text{ (m)}$$

Đáy lớn thửa ruộng hình thang ban đầu là:

$$(50 + 33) : 2 = 41, 5 \text{ (m)}$$

Đáy bé thửa ruộng hình thang ban đầu là:

$$41,4 - 33 = 8,5 \text{ (m)}$$

Đáp số: 41,5 m và 8,5 m

